

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN HÙNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/TB-UBND

Thị trấn Hùng Sơn, ngày 7 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020 thị trấn Hùng Sơn

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013; Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02/3/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020;

Thực hiện Văn bản số 823/UBND-CNN&XD ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh về việc công khai và cung cấp kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020 của địa phương; Văn bản số 832/STNMT-QLĐĐ ngày 21/3/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên về việc công khai kết quả thống kê đất đai năm 2020; Thông báo số 95/TB-UBND ngày 31/3/2022 của UBND huyện Đại Từ về việc công khai kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020 huyện Đại Từ.

Ủy ban nhân dân thị trấn Hùng Sơn công khai kết quả thống kê đất đai năm 2020 của thị trấn Hùng Sơn và của huyện Đại Từ, tại Trụ sở UBND thị trấn Hùng Sơn, địa chỉ: TDP Cầu Thành 1, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

(Có biểu diện tích tích chi tiết từng loại đất, đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý được thể hiện trong biểu hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thị trấn và của huyện kèm theo)

UBND thị trấn Hùng Sơn thông báo đến toàn bộ tổ chức, đơn vị, cá nhân trên địa bàn thị trấn được biết./.

Nơi nhận:

- TT. Đảng ủy, HĐND thị trấn;
- Chủ tịch và các Phó CT. UBND thị trấn;
- Bí thư chi bộ, Tổ trưởng các TDP ;
- Lưu VP,ĐC.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Quang Đăng

THỐNG KÊ, KIỂM KẾ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐẠI THỊ TRẤN HÙNG SƠN, HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN

(Đến ngày 31/12/2020)

(Kèm theo Thông báo số 29/TB-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của UBND thị trấn Hùng Sơn)

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	Loại đất	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý				
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Tổ chức nước ngoài (NNG)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
(1)	(3)	(4)=(5)+(15)	(2)	(5)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(17)	(16)	(17)	(18)	
I		1.451,82		1.306,37	1.071,47	187,98	30,37	13,36					3,21	145,44	112,18			33,27
1	NNP	981,23		981,23	964,36	16,75							0,13					
1.1	SXV	625,71		625,71	608,96	16,75												
1.1.1	CHN	214,32		214,32	198,39	15,93												
1.1.1.1	LUA	173,87		173,87	160,09	13,78												
1.1.1.2	HNK	40,45		40,45	38,30	2,15												
1.1.2	CLN	411,39		411,39	410,57	0,82												
1.2	LNP	338,81		338,81	338,81													
1.2.1	RSX	338,81		338,81	338,81													
1.2.2	RPH																	
1.2.3	RDD																	
1.3	NTS	14,75		14,75	14,62								0,13					
1.4	LMU																	
1.5	NKH	1,96		1,96	1,96													
2	PNN	470,59		325,14	107,11	171,22	30,37	13,36					3,08	145,45	112,18			33,27
2.1	OCT	136,33		136,33	107,11	29,22												
2.1.1	ONT																	
2.1.2	ODT	136,33		136,33	107,11	29,22												
2.2	CDG	271,65		177,88		142,00	21,32	13,36					1,20	93,77	60,50			33,27
2.2.1	TSC	4,22		4,22			4,22											
2.2.2	CQP	2,86		2,86			2,86											
2.2.3	CAN	1,62		1,62			1,62											
2.2.4	DSN	28,99		23,71		2,99	7,36	13,36						5,28	5,28			
2.2.5	CSK	107,32		107,32		107,32												
2.2.6	CCC	126,64		38,15		31,69	5,26						1,20	88,49	55,22			33,27
2.3	TON	1,49		1,49									1,49					
2.4	TIN	0,39		0,39									0,39					
2.5	NTD	9,05		9,05			9,05											
2.6	SON	51,68		51,68														
2.7	MNC																	
2.8	PNK																	
3	CSD																	
3.1	BCS																	
3.2	DCS																	
3.3	NCS																	
II	MVB																	
1	MVT																	
2	MVR																	
3	MVK																	



THÔNG BÁO

Công khai kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020 huyện Đại Từ

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 29 tháng 11 năm 2013; Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02/3/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020;

Thực hiện Văn bản số 823/UBND-CNN&XD ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh về việc công khai và cung cấp kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020 của địa phương; Văn bản số 832/STNMT-QLĐĐ ngày 21/3/2022 về việc công khai kết quả thống kê đất đai năm 2020,

Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ công khai kết quả thống kê đất đai năm 2020 của huyện (Theo số liệu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt) trên Website của huyện Đại Từ là: <http://Daitu.thainguyen.gov.vn>. (Có biểu diện tích chi tiết từng loại đất, đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý được thể hiện trong biểu hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện kèm theo).

- Phòng Tài nguyên & Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng HĐND&UBND huyện Đại Từ, các cơ quan đơn vị có liên quan thực hiện đăng tải nội dung công khai theo văn bản này.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm:

+ Công khai kết quả thống kê đất đai năm 2020 của huyện, của xã, thị trấn tại địa phương (niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã).

+ Căn cứ số liệu thống kê đất đai năm 2020, thường xuyên kiểm tra, rà soát để cập nhật, chỉnh lý biến động vào kết quả thống kê đất đai năm 2021 theo phần mềm của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng (TK-Online); kiểm tra, rà soát và ký xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu trước khi gửi báo cáo kết quả thống kê đất đai về UBND huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ thông báo đến toàn bộ tổ chức, đơn vị, cá nhân trên địa bàn huyện được biết. /

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND huyện;
- Văn phòng HĐND&UBND (đăng công thông tin điện tử);
- UBND các xã, thị trấn;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT-UBND, TNMT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: Ủy ban nhân dân huyện
Đại Từ
Ngày ký: 31-03-2022 10:34:03
+07:00

Lê Thanh Sơn

